

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TT
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 12/2020/HSST
Ngày 28 - 4 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT, TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Hồng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Minh Thân

Ông Đoàn Hồng Canh

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Tấn - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh P tham gia phiên toà: Ông Hoàng Tuấn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2020/TLST-HS ngày 09 tháng 3 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn T, Sinh ngày: 25/02/1991, tại huyện TS, tỉnh P; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Khu Chón, xã C, huyện TS, tỉnh P; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Mường; Giới tính: Nam Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; Con ông Nguyễn Văn L và bà Đinh Thị H2; Vợ, con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không

Lịch sử bản thân: Ngày 03/7/2015, bị Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh P ra quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, thời hạn 12 tháng. Bị cáo đã chấp hành xong từ ngày 15/6/2016; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 14/02/2020, hiện nay đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh P. (Có mặt)

- Bị hại: Anh Đinh Mạnh P1, sinh năm 1994; Địa chỉ: Khu Chón, xã C, huyện TS, tỉnh P (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Đinh Văn H, sinh năm 1990; Địa chỉ: Xóm Gò Tre, xã C1, huyện TS, tỉnh P (Có mặt).

- Người làm chứng:

+ Anh Hà Đức T1, sinh năm 1991; Địa chỉ: Khu Dặt, xã Thạch Kiệt, huyện T Sơn, tỉnh P;

+ Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu Dặt, xã Thạch Kiệt, huyện T Sơn, tỉnh P;

+ Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; Địa chỉ: Khu Dặt, xã Thạch Kiệt, huyện T Sơn, tỉnh P.

Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 16 giờ ngày 18/6/2019, anh P1 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu HONDA BLADE, màu đỏ BKS 19C1-173.49 của mình chở T từ Hà Nội về P theo đường quốc lộ 32C. Đến khoảng 19 giờ, khi đi đến thị trấn TT, huyện TT, anh P1 và T dừng lại vào một quán nước tại đầu cầu DNX để nghỉ ngơi uống nước. Ngồi uống nước được khoảng 30 phút, T rủ anh P1 đi hát tại quán Karaoke Sông Quê ở khu Phố, thị trấn TT thì anh P1 đồng ý. Hát đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày thì T có ý định đến nhà bạn T là Hà Đức T1 – sinh năm 1991, ở Khu Dặt, xã Thạch Kiệt, huyện TS để chơi vì đã lâu T không gặp Thuận. T muốn mượn xe của anh P1 đi, nhưng sợ đi xa anh P1 không cho mượn, nên bị cáo T nói với anh P1 cho T mượn xe máy của anh P1 để đi mua thẻ điện thoại rồi quay lại ngay thì anh P1 đồng ý và đưa chìa khóa xe cho T. Sau khi mượn được xe máy của anh Phương, T điều khiển xe đi theo đường TL317 qua huyện TS để đến nhà anh Thuận. Trên đường đi, T nảy sinh ý định khi đến nhà anh T1 sẽ rủ T1 đi hát karaoke và sẽ dùng chiếc xe máy mượn của anh P1 cầm tại quán hát để trả tiền hát vì trong người T lúc này chỉ còn khoảng hơn 100.000đ. Thấy xe gần hết xăng, T rẽ vào một cây xăng bên đường để đổ xăng. Khi mở cốp xe ra, T phát hiện bên trong có 01 chiếc ví da màu đen, 01 chiếc áo sơ mi và 01 sạc điện thoại IPHONE của anh Phương. T mở ví ra kiểm tra thấy bên trong có nhiều tờ tiền VNĐ mệnh giá 500.000đ, 200.000đ, 100.000đ nên T nảy sinh ý định chiếm đoạt số tiền này. T lấy hết số tiền có trong ví rồi đút vào túi quần trước, còn chiếc ví da T đút vào túi quần sau của mình. Sau khi đổ xăng xong, T tiếp tục điều khiển xe để đến nhà Thuận, trên đường đi T đã vứt bỏ chiếc ví của anh P1 dọc đường (Tân không nhớ vị trí). Đến khoảng 22 giờ cùng ngày, T đến nhà anh T1 thì nhà anh T1 đã đóng cửa nên T đã gọi anh T1 ra mở cửa. Anh T1 hỏi T đi đâu về muộn thế thì T nói đi từ nhà T đến. T bảo T1 đã lâu không gặp anh em đi hát karaoke cho vui thì T1 đồng ý. Anh T1 nói với T gần nhà anh T1 có quán hát "Ngọc Mai" bảo T lên quán đó hát thì T đồng ý. T điều khiển xe mô tô chở anh T1 đến quán hát "Ngọc Mai" của anh Nguyễn Văn T2 – Sinh năm 1987, ở khu Dặt, xã Thạch Kiệt, huyện TS làm chủ. Khi T và anh T1 đến quán hát thì thấy chị Nguyễn Thị M – Sinh năm 1990 là vợ anh T2 đang ngồi tại bàn lễ T. T bảo chị M cho T và T1 một phòng hát và gọi nhân viên hát cùng thì chị M bảo T và anh T1 vào phòng số 2 để hát. Trong lúc mọi người đang hát, T đi ra nhà vệ sinh và kiểm đếm số tiền vừa lấy từ trong ví của anh P1 được số tiền 13.700.000đ. (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng). T cất tiền vào túi quần của mình rồi vào hát tiếp. T cùng anh T1 hát đến khoảng 5 giờ sáng ngày 19/6/2019 thì T ra trước để thanh toán. Chị M bảo T tiền hát là 2.800.000đ. Vì không muốn sử dụng số tiền vừa lấy được trong ví của anh P1 để thanh toán mà muốn để số tiền đó sau này có vốn làm ăn, nên T đã nói với chị M là mình không có tiền trả và xin để lại chiếc xe mô tô BKS 19C1 – 173.49 để làm tin, khi có tiền sẽ đến trả và lấy xe về. Chị M đồng ý cho T nợ tiền và để lại xe. Sau đó T rủ anh T1 đi ăn sáng thì anh T1 nhờ

anh Hà Văn H1 – Sinh năm 1993 ở khu Dật, xã K (nhà cạnh quán chị Mai) chở T và T1 đi. Sau khi ăn sáng xong, anh H chở T và T1 về nhà anh Thuận. T rủ T1 đi chơi tiếp cùng T nhưng T1 bảo mệt và nói lát nữa còn phải đến nhà bố mẹ vợ ở xã Lai Đồng, T Sơn. Anh T1 đi vào nhà nằm ngủ, còn T đi bộ ra quán Ngọc Mai. Khi T đến quán Ngọc M thấy quán vẫn mở nên T gọi cửa thì anh T2 chồng chị M đi ra. T nói với anh T2 việc tối qua có hát tại quán anh T2 hết số tiền 2.800.000đ, do không có tiền trả cho chị M nên T để lại chiếc xe mô tô BKS 19C1 - 173.49. T nói với anh T2 là T đang cần tiền và cho T vay thêm số tiền 4.200.000đ coi như cho T cầm cố chiếc xe với số tiền 7.000.000đ. Tuy nhiên, anh T2 không đồng ý do T không có CMND. Sau đó, T đi ra ngoài gọi điện cho bạn T là anh Đình Văn H – Sinh năm 1990, ở Khu 10, xã C1, huyện TS làm nghề lái taxi bảo H đến đón T ở quán hát Ngọc Mai. Đến khoảng 8 giờ ngày 19/6/2019, anh H lái xe taxi đến chỗ T. Đúng lúc này, T1 gọi điện cho T hỏi xe taxi của bạn T đến chưa cho T1 đi nhờ đến nhà bố mẹ vợ thì T đồng ý. T cùng anh H đến đón và đưa T1 đến nhà bố mẹ vợ của T1 ở xã Lai Đồng, huyện T Sơn. Trên đường về quán nhà anh Thiết, T nói cho anh H biết việc tối qua đến quán anh T2 hát hết số tiền 2.800.000đ, do không có tiền trả nên T để lại chiếc xe mô tô BKS 19C1 - 173.49 của T. T nhờ anh H lát nữa đến quán anh T2 dùng CMND của anh H để cầm cố xe vay tiền giúp T thì anh H đồng ý. Khi về đến quán hát Ngọc Mai, T gọi cửa thì anh T2 ra mở cửa. T nói với anh T2 là T đang có việc gấp cần tiền cho T vay thêm 4.200.000đ rồi T để lại thêm đăng ký của chiếc xe máy đó. Anh T2 yêu cầu T phải có CMND mới cho vay tiền nên T bảo anh H cho T mượn CMND để T vay tiền thì anh H đồng ý đưa CMND của mình cho T. Anh T2 bảo T viết giấy bán xe thì T nhờ anh H đứng ra viết hộ. Sau khi anh H viết giấy bán xe xong, anh T2 dùng điện thoại chụp lại CMND của anh H và Giấy bán xe, sau đó giao lại cho anh H giữ. T lấy từ trong ví của mình ra chiếc đăng ký xe mô tô BKS 19L1 - 154.94 mang tên Đặng Thị Huyền – Sinh năm 1993, ở xã Thạch Đồng, huyện TT đưa cho anh T2 (là đăng ký xe do T nhặt được khi đi chơi ở huyện TT). Anh T2 cắt chiếc đăng ký xe T đưa vào tủ mà không kiểm tra lại rồi đưa cho T số tiền 4.200.000đ. T hẹn với anh T2 đến 18 giờ cùng ngày sẽ đến trả tiền và lấy xe. Sau đó, T nhờ anh H chở T đến bến xe khách TS rồi T bắt xe khách đến tỉnh Lạng Sơn lẫn trốn. Đến chiều tối ngày 19/6/2019, anh T2 không thấy T quay lại trả tiền lấy xe nên đã kiểm tra giấy đăng ký xe mà T để lại phát hiện không phải đăng ký của xe mô tô BKS 19C1 - 173.49 mà T để lại. Anh T2 gọi điện cho T nhưng T không nghe máy nên ngày 20/6/2019, anh T2 đã trình báo sự việc đến Công an xã Thạch Kiệt. Sau đó, nhiều lần anh T2 gọi điện cho T để yêu cầu T đến trả tiền cho mình và lấy xe nhưng T không nghe máy. Đến khoảng cuối tháng 7/2019, anh H đã đến trả cho anh T2 số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) giúp T chuộc xe về. Sau khi biết đó là xe của anh Phương, anh H đã gọi điện cho anh P1 lên lấy xe, nhưng anh P1 bảo anh H gửi xe ở quán anh T2 rồi anh P1 sẽ lấy sau.

Đến ngày 14/02/2020, T bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT bắt giữ khi đang lẫn trốn tại khu Chón, xã C, huyện TS, tỉnh P theo Quyết định truy nã số 02 ngày 12/02/2020. T khai nhận số tiền 13.700.000đ (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng)

T chiếm đoạt trong ví của anh P1 và số tiền do T cầm cố xe máy của anh P1 có được thì T đã tiêu sài hết trong quá trình lẩn trốn.

Ngày 07/8/2019, anh T2 đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT chiếc xe mô tô BKS 19C1-173.49 của anh P1 cùng 01 đăng ký xe mô tô BKS 19L1 - 154.94 mang tên Đặng Thị Huyền.

Ngày 13/8/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT có công văn đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng huyện TT định giá chiếc xe mô tô của anh P1 do T chiếm đoạt. Tại Bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 22/KL-HĐĐGTS ngày 14/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện TT kết luận: *“01 (Một) xe mô tô 02 bánh có đặc điểm: Nhãn hiệu: Honda; Loại xe: Blade; màu sơn: Đỏ; dung tích xi lanh: 109; Biển kiểm soát: 19C1 – 173.49; xe đã qua sử dụng, được cấp đăng ký lần đầu ngày 06/03/2015. Giá trị của chiếc xe máy cần định giá nêu trên là 10.000.000đ (Mười triệu đồng)”*.

Ngoài ra, khi phát hiện trong cốp xe mô tô của anh Đình Mạnh P1 có số tiền 13.700.000đ .(Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng)của anh P1 được đút trong ví da, T đã có hành vi trộm cắp số tiền này rồi tiêu sài cá nhân. Hành vi này của bị cáo T đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Căn cứ hành vi phạm tội của bị cáo T, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện TT đã ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với bị cáo T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại Khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự và tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Tại bản cáo trạng số: 14/CT-VKSTT ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh P truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội: “Trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự và tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Khoản 1 Điều 175, khoản 1 Điều 173; điểm s Khoản 1 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt bị cáo T từ 06 tháng đến 09 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; và từ 06 tháng đến 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt cả hai loại tội là: Từ 12 tháng đến 18 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/02/2020.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung cho bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo T phải trả lại cho anh H số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng); Trả cho anh P1 số tiền 13.700.000đ .(Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của pháp luật để xử lý vật chứng và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Người bị hại và người làm chứng trong vụ án đã được Toà án triệu tập tham gia tố tụng, nhưng vắng mặt. Tại phiên tòa, bị cáo, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không hoãn phiên tòa mà tiếp tục xét xử vắng mặt họ. Hội đồng xét xử xét thấy người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của họ không trở ngại đến việc xét xử vụ án. Căn cứ Điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, bị cáo T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện TT đã truy tố. Lời khai nhận tội của bị cáo là phù hợp với vật chứng thu được, phù hợp lời khai của người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Ngày 18/6/2019, tại Khu Phố, huyện TT, tỉnh P, bị cáo Nguyễn Văn T đã có hành vi mượn xe Honda; Loại xe: Blade; màu sơn: Đỏ, Biển kiểm soát: 19C1 – 173.49 của anh Đinh Mạnh P1 – Sinh năm 1994, ở Khu Chón xã C, huyện TS, để đến chơi nhà anh Hà Đức T1 – sinh năm 1991, ở Khu Dặt, xã Thạch Kiệt, huyện T Sơn, tỉnh P. Trên đường đi đến nhà anh Thuận, bị cáo nảy sinh ý định cầm cố chiếc xe của anh P1 để lấy tiền tiêu sài. Bị cáo rủ anh T1 đi hát. Sau khi bị cáo và anh T1 đến hát tại quán hát nhà anh Nguyễn Văn Thiết, sinh năm 1987; Địa chỉ: Khu Dặt, xã Thạch Kiệt, huyện T Sơn, tỉnh P, bị cáo đã cầm cố chiếc xe của anh T2 để lấy số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) tiêu sài. Tại Bản kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 22/KL-HĐĐGTS ngày 14/8/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện TT kết luận: *“01 (Một) xe mô tô 02 bánh có đặc điểm: Nhãn hiệu: Honda; Loại xe: Blade; màu sơn: Đỏ; dung tích xi lanh: 109; Biển kiểm soát: 19C1 – 173.49; xe đã qua sử dụng, được cấp đăng ký lần đầu ngày 06/03/2015. Giá trị của chiếc xe máy cần định giá nêu trên là 10.000.000đ (Mười triệu đồng)”*. Như vậy, trị giá tài sản bị cáo chiếm đoạt của anh P1 là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Hành vi của bị cáo T đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự. Ngoài ra, trên đường đi đến nhà anh Thuận, khi dừng lại mua xăng xe, bị cáo còn có hành vi lén lút lấy số tiền 13.700.000đ (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng) cất trong cốp xe của anh Đinh Mạnh Phương. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “trộm cắp tài sản” quy định tại Khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Đối với số tiền 13.700.000đ (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng) bị cáo chiếm đoạt trong ví của anh P1 và số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) bị cáo cầm cố xe máy của anh P1 có được, bị cáo khai đã tiêu sài hết trong quá trình lẩn trốn.

Xét tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trong khu vực, tạo nên tâm lý hoang mang lo sợ trong quần chúng nhân dân trong việc trông giữ, bảo vệ tài sản của mình cũng như niềm tin đối với người khác. Với lỗi cố ý bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở

hữu về tài sản của công dân được pháp luật Hình sự bảo vệ. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nhưng vì không muốn làm lại muốn có tiền tiêu sài, nên dẫn đến vi phạm pháp luật.

Xét về nhân thân của bị cáo Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo là người có lịch sử bản thân không tốt. Ngày 03/7/2015, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh P ra quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc thời hạn 12 tháng. Ngày 15/6/2016, bị cáo đã chấp hành xong trở về địa phương. Tuy nhiên bị cáo không lấy đó làm bài học để tu dưỡng bản thân mà lại ăn chơi, đua đòi và không chịu lao động dẫn đến hành vi phạm tội. Hơn nữa, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã bỏ trốn. Đến ngày 14/02/2020, bị cáo bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT bắt giữ khi đang lẩn trốn tại khu Chón, xã C, huyện TS, tỉnh P theo Quyết định truy nã số 02 ngày 12/02/2020. Điều này cho thấy sự coi thường pháp luật của bị cáo, do đó cần nghiêm trị và cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để bị cáo lao động, cải tạo trở thành người công dân có ích cho gia đình và xã hội.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã ăn năn hối cải, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, do đó bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

[3] Về hình phạt bổ sung:

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự thì bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ. Xét thấy bị cáo là người không có công ăn việc làm ổn định, không có thu nhập, không có tài sản riêng gì có giá trị. Do vậy Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT đã trả lại cho chủ sở hữu tài sản là anh Đinh Mạnh P1 01 mô tô nhãn hiệu Honda Blade BKS 19C1 – 173.49. nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết;

Anh P1 yêu cầu bị cáo trả lại cho anh số tiền 13.700.000đ. (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng) mà bị cáo đã chiếm đoạt. Anh H yêu cầu bị cáo trả lại cho anh số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) mà anh H đã chuộc xe cho T. Xét thấy phù hợp cần được chấp nhận.

[5] Xử lý vật chứng vụ án:

Quá trình điều tra Công an huyện TT đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu gồm: Trả lại cho anh Đinh Mạnh P1 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade BKS 19C1 – 173.49. là phù hợp, cần được xác nhận;

Đối với: 01 đăng ký xe mô tô BKS 19L1 - 154.94 mang tên Đặng Thị Huyền – Sinh năm 1993, ở xã Thạch Đồng, huyện TT do bị cáo nhận được của chị Huyền, chị Huyền không yêu cầu được lấy lại nên cần tịch thu, tiêu hủy vì không có giá trị sử dụng.

[6] Đối với anh Nguyễn Văn T2 là người đã nhận cầm cố chiếc xe trên và anh Đinh Văn H là người đứng ra cho bị cáo Tân mượn chứng minh nhân dân, viết giấy cầm cố xe mô tô cho bị cáo T. Tuy nhiên, anh T2 và anh H không biết chiếc xe trên

do bị cáo mượn của anh P1 để đem đi cầm cố. Do đó, không có căn cứ xử lý anh T2 và anh H trong vụ án này, xét thấy phù hợp.

[7] Về án phí hình sự: Bị cáo Nguyễn Văn T, phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Các quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử là hợp pháp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 173; Khoản 1 Điều 175 điểm s Khoản 1 Điều 51, Điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và tội “Trộm cắp tài sản”.

- *Xử phạt* bị cáo Nguyễn Văn T 09 (Chín) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”;

- *Xử phạt* bị cáo Nguyễn Văn T 06 (Sáu) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Tổng hợp hình phạt cả hai tội là 15 (Mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/02/2020

- *Về hình phạt bổ sung*: Miễn áp dụng hình phạt bổ sung cho bị cáo.

- *Về xử lý vật chứng*: Áp dụng điểm a, khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu, tiêu hủy: 01 đăng ký xe mô tô BKS 19L1 - 154.94 mang tên Đặng Thị Huyền – Sinh năm 1993, ở xã Thạch Đồng, huyện TT, tỉnh P của bị cáo Nguyễn Văn T.

Vật chứng trên hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện TT đang quản lý, theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 10/3/2020.

Xác nhận Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu là anh Đinh Mạnh Phương: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade BKS 19C1 – 173.49;

- *Về trách nhiệm dân sự*:

Buộc bị cáo phải trả cho anh Đinh Mạnh Phương, sinh năm 1994; Địa chỉ: Khu Chón, xã C, huyện TS, tỉnh P số tiền 13.700.000đ. (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng); Trả cho anh Anh Đình Văn H, sinh năm 1990; Địa chỉ: Xóm Gò Tre, xã C1, huyện TS, tỉnh P số tiền 7.000.000đ (Bảy triệu đồng).

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền mà bên được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, thì bên có nghĩa vụ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- *Về án phí*: Căn cứ Khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015; Khoản 3 Điều 21, điểm a, c Khoản 1 Điều 23, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án:

Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí Hình sự sơ thẩm và 1.035.000đ (Một triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự trong án hình sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T1 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo Bản án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- THADS huyện, THA Hình sự ;
- Công an huyện TT;
- UBND xã C;
- Bị cáo, Người bị hại, Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng